CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
DN: C=VN, S=Thành phố Hồ Chí Minh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700393217
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-20 14:22:24
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
MIRAE JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 41/2025/CV-CK
No.: 41/2025/CV-CK

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Ho chi Minh City, October 20th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
To: ***Hochiminh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE/** ***MIRAE JOINT STOCK COMPANY***

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **KMR**

- Địa chỉ/*Address*: **Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh /** ***Quarter 1B, An Phu Ward, Ho Chi Minh City.***

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: **02743791038** Fax: **02743791037**

- E-mail: thu@miraefiber.com Website: www.miraejsc.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 và giải trình / *Financial report for the 3rd quarter of 2026 and the explaination.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html /*This information was published on the company's website on , October 20, 2026 as in the link http://miraejsc.com/financial-report*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 và giải trình
Financial statement for the 3rd quarter of 2026 and the explaination

Đại diện tổ chức
Organization representative
TỔNG GIÁM ĐỐC
General Manager

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2026

TP Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

Nội dung	**Trang**
- Báo cáo tình hình tài chính	*Page 02 - 03*
- Kết quả hoạt động kinh doanh	*Page 04*
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	*Page 05*
- Thuyết minh báo cáo tài chính	*Page 06 - 30*

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150+160)	**100**		**613,015,685,669**	**587,141,646,932**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**12,673,916,088**	**10,916,757,687**
1. Tiền	111		12,673,916,088	10,916,757,687
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**215,644,840,180**	**192,837,578,147**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	72,417,738,115	64,496,223,985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	102,464,306,272	102,265,035,610
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	43,187,748,601	29,563,734,093
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(2,424,952,808)	(3,487,415,541)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**374,843,477,660**	**380,056,927,167**
1. Hàng tồn kho	141		374,843,477,660	380,056,927,167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**9,853,451,741**	**3,330,383,931**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12	645,575,321	514,163,042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9,099,552,420	2,816,220,889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16	108,324,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**192,606,186,196**	**225,898,109,693**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**176,113,074,489**	**207,170,235,725**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	167,304,178,845	198,046,737,756
- Nguyên giá	*222*		795,545,390,289	842,170,689,484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(628,241,211,444)	(644,123,951,728)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8,808,895,644	9,123,497,969
- Nguyên giá	*228*		17,546,553,200	17,546,553,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		(8,737,657,556)	(8,423,055,231)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4,021,710,399**	**5,446,587,851**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	4,021,710,399	5,446,587,851
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.4	8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.4	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**12,471,401,308**	**13,281,286,117**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12	12,471,401,308	13,281,286,117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**805,621,871,865**	**813,039,756,625**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**154,171,938,886**	**161,186,701,727**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**154,171,938,886**	**160,976,701,727**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	25,824,403,739	15,738,518,823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	576,036,079	60,793,729
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	1,372,542,451	3,049,173,513
5. Phải trả người lao động ngắn hạn	315		2,254,859,110	2,776,596,440
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	1,220,833,764	1,739,293,784
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	1,064,807,402	785,352,170
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	108,559,664,400	124,096,456,744
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13,298,791,941	12,730,516,524
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**210,000,000**
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.13	-	210,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420+430)	**400**		**651,449,932,979**	**651,853,054,898**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**651,449,932,979**	**651,853,054,898**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,097,660,027	19,528,184,610
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,822,266,462	9,537,528,754
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**		52,751,008,703	54,008,343,747
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		52,548,655,205	48,313,589,581
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		202,353,498	5,694,754,166
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**805,621,871,865**	**813,039,756,625**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Trang Nhung	Nguyễn Ngọc Liên	Shin Young Sik

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026
đến ngày 30/09/2026
Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
			Kỳ này	Kỳ trước		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	*VI.1*	**58,638,061,515**	**54,368,361,422**	**236,225,560,149**	**231,777,704,048**
Các khoản giảm trừ doanh thu	*02*	*VI.2*	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	*VI.3*	**58,638,061,515**	**54,368,361,422**	**236,225,560,149**	**231,777,704,048**
Giá vốn hàng bán	*11*	*VI.4*	*49,577,008,573*	*44,545,812,296*	*204,425,772,651*	*195,105,654,993*
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**9,061,052,942**	**9,822,549,126**	**31,799,787,498**	**36,672,049,055**
Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	*21*		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	*22*	*VI.5*	*(535,738,717)*	*(284,044,594)*	*990,224,529*	*1,151,091,181*
Chi phí tài chính	*23*	*VI.6*	*1,482,398,809*	*1,970,856,351*	*4,899,644,205*	*7,409,665,163*
- Trong đó: chi phí đi vay	*24*		*1,365,509,376*	*1,893,212,614*	*4,619,492,312*	*6,998,387,899*
8. Chi phí bán hàng	*25*	*VI.9*	*3,826,729,888*	*3,042,661,879*	*11,558,391,772*	*11,062,746,228*
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	*26*	*VI.9*	*4,157,907,745*	*4,194,883,021*	*13,669,646,744*	*15,810,569,571*
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**(941,722,217)**	**330,103,281**	**2,662,329,306**	**3,540,159,274**
11. Thu nhập khác	*31*	*VI.7*	*3,933,318*	*242*	*73,890,937*	*2,446,260*
12. Chi phí khác	*32*	*VI.8*	*631,776,693*	*819,046,315*	*2,001,325,010*	*2,145,869,367*
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(627,843,375)**	**(819,046,073)**	**(1,927,434,073)**	**(2,143,423,107)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(1,569,565,592)**	**(488,942,792)**	**734,895,233**	**1,396,736,167**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	*51*		-	-	*532,541,735*	*491,322,383*
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	*52*		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(1,569,565,592)**	**(488,942,792)**	**202,353,498**	**905,413,784**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Trang Nhung	Nguyễn Ngọc Liên	Shin Young Sik

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
	Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		**734,895,233**	**1,825,174,896**
	Điều chỉnh các khoản				
	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		*31,186,837,801*	*20,503,939,646*
	Các khoản dự phòng	03		*(1,062,462,733)*	*223,916,844*
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		*-*	*(212,567,829)*
	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		*(9,060,130)*	*(8,598,094)*
	Chi phí lãi vay	06		*4,619,492,312*	*5,105,175,285*
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**35,469,702,483**	**27,437,040,748**
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		*(47,973,798,265)*	*(31,528,952,830)*
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		*5,213,449,507*	*71,216,302,843*
	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		*23,163,576,772*	*19,775,197,717*
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		*678,472,530*	*1,019,547,972*
	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		*-*	*-*
	Tiền lãi vay đã trả	14		*1,917,916,479*	*(5,015,832,875)*
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		*(2,268,429,778)*	*(1,959,592,040)*
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		*-*	*-*
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		*(1,200,000)*	*(4,060,000)*
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**16,199,689,728**	**80,939,651,535**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		*1,295,200,887*	*(48,307,938,920)*
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		*-*	*-*
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		*9,060,130*	*8,598,094*
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**1,304,261,017**	**(48,299,340,826)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	*V.13*	*183,945,423,521*	*126,493,156,358*
	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	*V.13*	*(199,692,215,865)*	*(167,310,846,926)*
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(15,746,792,344)**	**(40,817,690,568)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**1,757,158,401**	**(8,177,379,859)**
	Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh				
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	*V.1*	**10,916,757,687**	**19,043,041,946**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		*-*	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	*V.1*	**12,673,916,088**	**10,865,662,087**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Trang Nhung	Nguyễn Ngọc Liên	Shin Young Sik

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCD hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 – 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(Tiếp theo)

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	**2,468,536,518**	**1,041,524,902**
Tiền gửi ngân hàng	**10,159,009,570**	**9,875,232,785**
+ Tiền gửi (VND)	***1,801,847,305***	***5,549,269,745***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hồ Chí M	*366,487,589*	*3,952,078,833*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	*281,574,621*	*127,037,327*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*28,955,109*	*28,912,623*
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	*14,340,204*	*4,317,980*
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	*2,000,571*	*2,000,571*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*1,102,736,122*	*1,429,177,921*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*5,753,089*	*5,744,490*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (USD)	***8,357,162,265***	***4,325,963,040***
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	*35,804,419*	*35,804,419*
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	*7,544,586,477*	*4,054,523,011*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	*17,645,607*	*3,024,602*
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	*85,024,827*	*22,221,941*
Ngân hàng Korea Exchange Bank	*14,612,262*	*14,612,262*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*640,141,891*	*176,430,023*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*19,346,782*	*19,346,782*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	-	-
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
Ngân hàng TMCP ...	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	-	-
Cộng	**12,627,546,088**	**10,916,757,687**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(Tiếp theo)

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
2.1. Ngắn hạn	**72,417,738,147**	**64,496,223,985**
Công Ty TNHH Aban Việt Nam	*383,059,367*	*277,704,539*
Công Ty TNHH E.land Việt Nam	*813,059,132*	*2,555,216,679*
Công Ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Hoa Nét	*514,106,244*	*654,295,968*
Công ty Cổ Phần May Thái Sơn Global	*298,227,838*	*298,227,838*
Công Ty TNHH TM-DV-KT Rồng Việt	*694,004,796*	*363,144,527*
Công ty TNHH ARAVIET	*468,808,430*	*1,245,253,860*
GGS Co.,LTD	*2,600,236,204*	-
PT.Daehan Global	*223,568,916*	-
DAEHAN GLOBAL KOREA CO.,LTD	*746,112,443*	-
Enter B Co.,Ltd	*5,227,727,343*	-
POND GROUP CO.,LTD	*332,337,878*	-
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	*277,550,098*	*277,550,098*
HANSAE CO.,LTD	*12,093,808,839*	*9,558,025,070*
PrimaLoft, Inc	*13,562,760,795*	*18,985,047,837*
HA HAE CORPORATION	*4,848,695,154*	*4,282,503,617*
MSA CO ., LTD	*555,610,075*	*3,354,259,531*
ARAUM CORPORATION	*1,431,318,129*	*1,401,674,460*
TP NADIA CO.,LTD	*302,583,938*	*197,243,781*
J&K Trading co.,Ltd	*1,303,115,224*	*1,287,800,836*
Sae-a Trading Co.,Ltd	*1,706,453,656*	-
J Land Korea Co.,Ltd	*10,196,623,419*	*5,900,712,902*
Các đối tượng khác	*11,747,304,170*	*7,747,253,867*
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	**2,090,666,059**	**6,110,308,575**
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	*2,090,666,059*	*6,110,308,575*
2.2. Dài hạn		
Các đối tượng khác	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber tech co ., LTD	-	-
Cộng	**72,417,738,147**	**64,496,223,985**

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(Tiếp theo)

3.1. Ngắn hạn	**2,275,590,277**	**1,343,323,654**
Công ty TNHH Khang Linh	*337,556,071*	*399,517,573*
Công ty Cổ phần Cơ điện SASCOM	-	-
CN Công ty TNHH xăng dầu IDEMITSU Q8 tại HY	*12,854,376*	-
SHISHI MINSHI IMPORT & EXPORT CO,.LTD	-	*656,109,900*
Shandong New Haina Machinery Co., Ltd	*113,684,150*	*144,951,915*
SHANGHAI KEYINGCHUANG CHEMICAL FIBER CO., LTD	*1,791,284,160*	-
Các đối tượng khác	*20,211,520*	*142,744,266*
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	**100,188,715,995**	**100,921,711,956**
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	*100,188,715,995*	*100,921,711,956*
Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	-
Cộng	**102,464,306,272**	**102,265,035,610**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026	01/01/2026
a. Đầu tư vào công ty con	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	*7,140,000,000*	*7,140,000,000*
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	*1,260,000,000*	*1,260,000,000*
Cộng	**8,400,000,000**	**8,400,000,000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	*(7,140,000,000)*	*(7,140,000,000)*
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	*(1,260,000,000)*	*(1,260,000,000)*
Cộng	**(8,400,000,000)**	**(8,400,000,000)**

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo)

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
5.1 Ngắn hạn	**43,187,748,601**	**29,563,734,093**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động		
Tạm ứng	**42,830,968,678**	**29,212,454,178**
Ông Đoàn Đức Hậu	*580,000,000*	*-*
Bà Lê Thị Thanh	*8,000,000*	*8,000,000*
Bà Lê Thị Hiền	*27,635,678*	*30,151,178*
Ông Lee Chang Ik (*)	*10,000,000,000*	*22,370,000,000*
Bà Đỗ Thị Lan (*)	*-*	*6,800,000,000*
Mr Tuấn Anh	*11,113,030,000*	
Phan Quốc Bảo	*21,100,000,000*	
Các đối tượng khác	*2,303,000*	*4,303,000*
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	**356,779,923**	**351,279,915**
Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)	*201,305,033*	*201,004,153*
Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (**)	*132,474,890*	*127,275,762*
Các đối tượng khác (***)	*23,000,000*	*23,000,000*
Phải thu khoản chi hộ Primaloft	*-*	*-*
5.2 Dài hạn	**-**	**-**
Ký cược ký quỹ dài hạn	*-*	*-*
- Phải thu dài hạn khác	*-*	*-*
Cộng	**43,187,748,601**	**29,563,734,093**

(*) Các đối tượng đã hoàn ứng sau ngày khóa sổ.

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(**) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng đáo hạn lãi nhập gốc.

(***) Theo hợp đồng ký quỹ xăng dầu (Cty Việt Huỳnh Gia; Grap; Taxi Mai Linh)

6 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
GREENWEAR LIMITED	*16,662,240*	*-*
Công ty TNHH YAKJIN Việt Nam	*13,684,942*	*63,999,890*
HANG SUNG TRADING CO., LTD	*138,697,873*	*35,900,000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo)

Green Wear Limited	*131,982,480*	*656,109,900*

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	**Giá trị VND**
D & J TRADING CO., LTD/YEJU CO., LTD	*280,850,694*	*277,550,098*
JNK TRADING CO.,LTD	*1,109,562,010*	*988,438,488*
GJ Inc Co., Ltd	*118,466,427*	*318,463,027*
Moon Chang Co., Ltd	*76,559,307*	*318,463,027*
SHINWOO TRADING CO., LTD	*44,532,476*	*228,736,886*
Đối tượng khác	*493,954,359*	*918,217,252*
Tổng cộng	**2,424,952,808**	**3,805,878,568**

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá gốc VND	**Giá gốc VND**
Nguyên liệu, vật liệu	*243,862,523,523*	*246,721,646,124*
Công cụ, dụng cụ	*220,086,237*	*27,522,862*
Chi phí SXKD dở dang	-	-
Thành phẩm	*99,625,409,977*	*85,801,494,019*
Hàng hóa	*31,135,457,923*	*47,506,264,162*
Cộng	**374,843,477,660**	**380,056,927,167**

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá gốc VND	**Giá gốc VND**
Mua sắm tài sản cố định	**987,180,054**	**987,180,054**
Mua sắm máy móc thiết bị	*987,180,054*	*987,180,054*
Sữa chữa tài sản cố định	**-**	**286,899,231**
Sửa chữa dây chuyền sản xuất Xưởng tại Hưng Yên	-	-
Tái sửa chữa xưởng đánh giá an toàn về môi trường	-	*286,899,231*
Xây dựng cơ bản dở dang	**3,034,530,345**	**4,172,508,566**
Xây dựng phòng kho nhãn mới	-	*253,189,371*
Xây dựng nhà mới văn phòng nối dài	*1,233,573,665*	*884,812,113*
Hệ thống ống nước chữa cháy và thiết bị PCCC	*1,800,956,680*	*1,800,956,680*
Thi công chế tạo lò sấy HoaNet và hồng ngoại	-	*772,651,489*
Thi công cải tiến lò sấy điện mặt trời line IR2	-	*460,898,913*
Cộng	**4,021,710,399**	**5,446,587,851**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**58,747,232,710**	**761,292,130,665**	**11,817,929,790**	**1,622,513,747**	**8,690,882,572**	**842,170,689,484**
Số tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**129,676,565**	**-**	**129,676,565**
- Mua trong năm	-	-	-	*129,676,565*	-	*129,676,565*
- Đầu tư cp dở dang hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**46,184,678,760**	**570,297,000**	**-**	**-**	**46,754,975,760**
- Thanh lý, nhượng bán	-	*46,184,678,760*	*570,297,000*	-	-	*46,754,975,760*
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**58,747,232,710**	**715,107,451,905**	**11,247,632,790**	**1,752,190,312**	**8,690,882,572**	**795,545,390,289**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**37,930,456,322**	**590,632,262,923**	**8,152,068,277**	**1,544,451,636**	**5,864,712,570**	**644,123,951,728**
Số tăng trong năm	**1,750,967,394**	**27,413,700,165**	**607,411,675**	**66,008,421**	**1,034,147,821**	**30,872,235,476**
- Khấu hao trong năm	*1,750,967,394*	*27,413,700,165*	*607,411,675*	*66,008,421*	*1,034,147,821*	*30,872,235,476*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**46,184,678,760**	**570,297,000**	**-**	**-**	**46,754,975,760**
- Thanh lý, nhượng bán	-	*46,184,678,760*	*570,297,000*	-	-	*46,754,975,760*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**39,681,423,716**	**571,861,284,328**	**8,189,182,952**	**1,610,460,057**	**6,898,860,391**	**628,241,211,444**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**20,816,776,388**	**170,659,867,742**	**3,665,861,513**	**78,062,111**	**2,826,170,002**	**198,046,737,756**
Tại ngày cuối năm	**19,065,808,994**	**143,246,167,577**	**3,058,449,838**	**141,730,255**	**1,792,022,181**	**167,304,178,845**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo)

10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**17,236,000,000**	**310,553,200**	**17,546,553,200**
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**17,236,000,000**	**310,553,200**	**17,546,553,200**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**8,114,752,039**	**308,303,192**	**8,423,055,231**
Số tăng trong năm	**312,352,317**	**2,250,008**	**314,602,325**
- Khấu hao trong năm	*312,352,317*	*2,250,008*	*314,602,325*
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	**8,427,104,356**	**310,553,200**	**8,737,657,556**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**9,121,247,961**	**2,250,008**	**9,123,497,969**
Tại ngày cuối năm	**8,808,895,644**	-	**8,808,895,644**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	-	*VND*
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	*82,443,200*	*VND*
Phần mềm kế toán phiên bản 2009	*50,929,200*	*VND*
Phần mềm kế toán ASIA	*31,514,000*	*VND*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	**Giá trị VND**
12.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí dịch vụ gia hạn	*168,891,272*	*160,342,030*
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước ngắn hạn	*476,684,049*	*353,821,012*
Cộng	**645,575,321**	**514,163,042**

12.2. Dài hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	Giá trị VND	**Giá trị VND**
Giá trị chi phí sửa chữa, gia công	*3,310,320,549*	*4,267,188,438*
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ dài hạn	*1,359,237,955*	*4,267,188,438*
Giá trị quyền sử dụng đất, thuê đất	*7,130,141,703*	*7,344,045,954*
Giá trị còn lại khác của chi phí trả trước	*671,701,101*	*1,670,051,725*
Cộng	**12,471,401,308**	**13,281,286,117**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		Phát sinh		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	**108,559,664,400**	**108,559,664,400**	**183,945,423,521**	**197,992,215,865**	**122,606,456,744**	**122,606,456,744**
Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND	***15,120,000,000***	***15,120,000,000***	***33,467,000,000***	***65,402,513,580***	***47,055,513,580***	***47,055,513,580***
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	-	-	-	*28,731,220,474*	*28,731,220,474*	*28,731,220,474*
Agribank - CN Sóng Thần (2)	*15,120,000,000*	*15,120,000,000*	*33,467,000,000*	*32,717,000,000*	*14,370,000,000*	*14,370,000,000*
Orient Commercial Bank (OCB) (3)	-	-	-	*3,954,293,106*	*3,954,293,106*	*3,954,293,106*
Vietcombank - CN Hưng Yên (*)	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD	***93,439,664,400***	***93,439,664,400***	***150,478,423,521***	***132,589,702,285***	***75,550,943,164***	***75,550,943,164***
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	*55,313,739,915*	*55,313,739,915*	*79,382,945,738*	*89,501,335,667*	*65,432,129,844*	*65,432,129,844*
Vietinbank - CN Bình Dương (2)	*38,125,924,485*	*38,125,924,485*	*71,095,477,783*	*43,088,366,618*	*10,118,813,320*	*10,118,813,320*
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	**1,490,000,000**	**1,490,000,000**	**1,490,000,000**
Vay dài hạn - VND	-	-	-	***1,490,000,000***	***1,490,000,000***	***1,490,000,000***
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	-	-	-	*1,490,000,000*	*1,490,000,000*	*1,490,000,000*
Agribank - CN Sóng Thần	-	-	-	-	-	-
Cộng	**108,559,664,400**	**108,559,664,400**	**183,945,423,521**	**199,482,215,865**	**124,096,456,744**	**124,096,456,744**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/09/2026 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
'(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.028/2025-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE ngày 03/11/2025	*Vietinbank - CN KCN Bình Dương*	*06 tháng*	*Được ghi trên từng giấy nhận nợ*	*55,313,739,915*	*QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lỗ, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn*
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 25.029/2025-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 03/11/2025	*Vietinbank - CN KCN Bình Dương*	*06 tháng*	*Được ghi trên từng giấy nhận nợ*	*38,125,924,485*	*QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lỗ, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn*
(2) Hợp đồng 5590-LAV-202600014 ngày 08/01/2026	*Agribank - CN KCN Sóng thần*	*09 tháng*	*Được ghi trên từng giấy nhận nợ*	*15,120,000,000*	*Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng*
Cộng				**108,559,664,400**	

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

a. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		Phát sinh		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:			-	**210,000,000**	**210,000,000**	**210,000,000**
Vay dài hạn VND			-	**210,000,000**	**210,000,000**	**210,000,000**
NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)	-	-	-	-	-	-
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	-	-	-	*210,000,000*	*210,000,000*	*210,000,000*
Cộng	-	-	-	**210,000,000**	**210,000,000**	**210,000,000**

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	*Vietinbank - CN KCN Bình Dương*	*120 tháng*	*Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm*		*Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)*
(1) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2018	*Vietinbank - CN KCN Bình Dương*	*96 tháng*	*Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm*		
(2) Hợp đồng số 5590-LAV-202201412 ngày 28/11/2022	*Agribank - CN KCN Sóng thần*	*36 tháng*	*Lãi suất cơ sở + biên độ 1.6%/năm*		*Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019*
Cộng				-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	**25,824,403,739**	**25,824,403,739**	**15,738,518,823**	**15,738,518,823**
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - CN Hà Nam	*4,761,900,619*	*4,761,900,619*	*2,069,096,400*	*2,069,096,400*
Công ty TNHH Shinhan Vina	*1,669,177,541*	*1,669,177,541*	*1,776,969,144*	*1,776,969,144*
Công Ty Cổ Phần Sợi An	*198,768,600*	*198,768,600*	*654,117,120*	*654,117,120*
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	*1,629,784,800*	*1,629,784,800*	*330,480,000*	*330,480,000*
Công ty cổ phần đầu tư dệt may G.HOME	*479,643,054*	*479,643,054*	*479,643,054*	*479,643,054*
Cty TNHH Myung Shin Industry Vina	*467,809,849*	*467,809,849*	*154,769,007*	*154,769,007*
Công ty TNHH Gas Sopet Gas One	*874,682,280*	*874,682,280*	*683,580,072*	*683,580,072*
Công ty TNHH WOLSUNG VINA	*36,658,440*	*36,658,440*	*688,981,680*	*688,981,680*
MIRAE INNOBIZ	*1,920,516,360*	*1,920,516,360*	*1,582,620,000*	*1,582,620,000*
ANDTOP CO. KR	*2,546,171,546*	*2,546,171,546*	*2,546,171,546*	*2,546,171,546*
LUCKY OVERSEAS PTE. LTD	*5,470,708,187*	*5,470,708,187*	*1,405,239,687*	*1,405,239,687*
Đối tượng khác	*5,768,582,463*	*5,768,582,463*	*3,366,851,113*	*3,366,851,113*
Cộng	**25,824,403,739**	**25,824,403,739**	**15,738,518,823**	**15,738,518,823**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	**576,036,079**	**576,036,079**	**60,793,729**	**60,793,729**
GREAT ENTERPRISE CO., LTD	-	-	-	-
ELIM INTERNATIONAL CO., LTI	*5,286,848*	*5,286,848*	*5,286,848*	*5,286,848*
Đối tượng khác	*570,749,231*	*570,749,231*	*55,506,881*	*55,506,881*
Cộng	**576,036,079**	**576,036,079**	**60,793,729**	**60,793,729**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2026
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	*3,566,810,894*	*3,566,810,894*	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	*187,534,214*	*187,534,214*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	*18,379,333*	*18,379,333*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

	30/09/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2026
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	*432,162,727*	*532,541,735*	*2,268,429,778*	*2,168,050,770*
Thuế TNCN	*172,115,061*	*486,616,017*	*464,168,924*	*149,667,968*
Thuế môn bài	-	-	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải	*768,264,663*	*36,809,888*	-	*731,454,775*
Cộng	**1,372,542,451**	**4,828,692,081**	**6,505,323,143**	**3,049,173,513**

	30/09/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2026
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuê đất, tiên thuê đất, sử dụng đất	-	*108,324,000*	*216,648,000*	*108,324,000*
Phí và thuế khác			-	-
Cộng	**-**	**108,324,000**	**216,648,000**	**108,324,000**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
17.1 Ngắn hạn	**1,220,833,764**	**1,739,293,784**
Trích trước chi phí XNK		*292,754,741*
Trích trước chi phí tiền điện	*298,250,000*	*492,873,486*
Trích trước chi phí lãi vay	*46,090,302*	*100,429,637*
Trích trước lương tháng 13	-	*678,235,920*
Trích trước chi phí khác	*876,493,462*	*175,000,000*
17.2 Dài hạn	-	-
Cộng	**1,220,833,764**	**1,739,293,784**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
18.1. Ngắn hạn	**1,064,807,402**	**785,352,170**
Kinh phí công đoàn	*608,807,402*	*555,401,954*
BHXH, BHYT, BHTN	-	*1,950,216*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*456,000,000*	*228,000,000*
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	-	-
Phạm Văn Sáng (*)	-	-
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	*456,000,000*	*228,000,000*
Khấu trừ thuế TNCN	-	-
18.2 Dài hạn	-	-
Cộng	**1,064,807,402**	**785,352,170**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2025	**568,814,430,000**	**(35,432,213)**	**18,842,748,561**	**9,194,810,730**	**50,063,179,703**	*646,879,736,781*
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	*5,694,754,166*	*5,694,754,166*
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	*685,436,049*	*342,718,024*	-	*1,028,154,073*
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận	-	-	-	-	*(1,749,590,122)*	*(1,749,590,122)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2025	**568,814,430,000**	**(35,432,213)**	**19,528,184,610**	**9,537,528,754**	**54,008,343,747**	**651,853,054,898**
Số dư ngày 01/01/2026	**568,814,430,000**	**(35,432,213)**	**19,528,184,610**	**9,537,528,754**	**54,008,343,747**	**651,853,054,898**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	*202,353,498*	*202,353,498*
- Tăng do phân phối lợi nhuận (*)	-	-	*569,475,417*	*284,737,708*	-	*854,213,125*
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	*(1,459,688,542)*	*(1,459,688,542)*
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2026	**568,814,430,000**	**(35,432,213)**	**20,097,660,027**	**9,822,266,462**	**52,751,008,703**	**651,449,932,979**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026

- Quỹ đầu tư phát triển	*569,475,417*	*1,672,313,905*
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*284,737,708*	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	*569,475,417*	
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát (Bà Kim Myung Joo)	*36,000,000*	
Cộng	***1,459,688,542***	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	*568,814,430,000*	*568,814,430,000*
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	**01/01/2026**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*568,814,430,000*	*568,814,430,000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*568,814,430,000*	*568,814,430,000*
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	*56,881,443*	*56,881,443*
+ Cổ phiếu phổ thông	*56,881,443*	*56,881,443*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	*(3,543)*	*(3,543)*
+ Cổ phiếu phổ thông	*(3,543)*	*(3,543)*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*56,877,900*	*56,877,900*
+ Cổ phiếu phổ thông	*56,877,900*	*56,877,900*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Quỹ đầu tư phát triển	*20,097,660,027*	*19,528,184,610*
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*9,726,355,549*	*9,537,528,754*

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	**30/09/2026**	**01/01/2026**
USD	*173,764.87*	*167,025.60*
- EUR	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	*56,049,598,794*	*53,403,600,384*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*2,505,326,721*	*964,761,038*
Doanh thu khác	*83,136,000*	-
Cộng	**58,638,061,515**	**54,368,361,422**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng		

3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	*56,049,598,794*	*53,403,600,384*
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	*2,505,326,721*	*964,761,038*
Doanh thu thuần khác	*83,136,000*	-
Cộng	**58,638,061,515**	**54,368,361,422**

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	*48,916,798,607*	*44,219,414,891*
Giá vốn bán nguyên vật liệu	*660,209,966*	*326,397,405*
Cộng	**49,577,008,573**	**44,545,812,296**

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	*1,519,073*	*2,138,811*
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		*(285,382,152)*
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*(537,257,790)*	*(801,253)*
Cộng	**(535,738,717)**	**(284,044,594)**

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền vay	*1,365,509,376*	*1,893,212,641*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	*116,889,433*	*77,643,710*
Cộng	**1,482,398,809**	**1,970,856,351**

7 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Các khoản khác	*3,933,318*	*242*
Cộng	**3,933,318**	**242**

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí khấu hao tài sản tự loại	*599,975,448*	*593,210,551*
Phạt theo QĐ số 83/QĐ-XPHC, ngày14/03/2025 của Chi cục hải quan KCN Sóng Thần	-	*20,781,957*
Phạt theo 2465/QĐ-XPHC của Cục thuế tỉnh Hưng Yên	*15,819,563*	-
Các khoản chêch lệch khác	*15,981,693*	*205,053,807*
Cộng	**631,776,704**	**819,046,315**

Số Quyết định	Nội dung	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Ghi chú
Quyết định số 2465/QĐ-XPHC của Cục thuế tỉnh Hưng Yên	*Phạt vi phạm hành chính do kê khai sai*	*15,819,563*	*CBTT số 29/2026/CV-CK ngày 07/07/2026*
Cộng		15,819,563	

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên kinh doanh	*1,478,933,506*	*1,436,784,857*
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	*73,441,848*	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	*55,958,655*	*50,000,001*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*2,076,618,799*	*1,443,819,947*
Chi phí khác bằng tiền	*141,777,080*	*112,057,074*
Cộng	**3,826,729,888**	**3,042,661,879**
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	*2,436,830,245*	*2,370,558,187*
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	*55,971,114*	*78,903,260*
Chi phí khấu hao TSCĐ	*352,788,825*	*353,424,101*
Thuế, phí, lệ phí	*96,395,896*	*119,314,867*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*415,765,363*	*369,846,357*
Chi phí khác bằng tiền	*800,156,302*	*902,836,248*
Cộng	**4,157,907,745**	**4,194,883,021**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch mua bán hàng hóa phát sinh thường xuyên, tuân thủ các điều khoản quy định được Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	*Cổ đông lớn*
Ông Shin Young Sik	*Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn*
Ông Park Hee Sung	*Tổng Giám đốc*
Ông Shin Dong Jin	*Phó Tổng Giám đốc*
Bà Kim In Sou	*Phó Tổng Giám Đốc*
Ông Choi Young Ho	*Thành viên HĐQT, cổ đông*

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Giao dịch trong kỳ	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	*Mua hàng*	*3,312,359,689*	
	Thanh toán tiền mua hàng	*4,900,911,214*	
	Bán hàng	*438,683,745*	*276,527,295*
	Thu tiền hàng	*433,107,820*	*158,113,005*

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 30/06/2026, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Tài khoản	30/09/2026	01/01/2026
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	*Dư nợ 331*	*100,188,715,995*	*100,921,711,956*
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	*Dư nợ 131*	*2,090,666,059*	*6,110,308,575*

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	30/09/2026	01/01/2026
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	*Dư có 131*	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	*Dư có 331*	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(tiếp theo)

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 30

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2026 được lấy từ BCTC năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 chênh lệch so với quý 2 năm 2025

Trong quý 3 năm 2026, Lợi nhuận trước thuế TNDN ghi nhận mức giảm hơn 1 tỷ đồng so với quý 3 năm 2025. Do ảnh hưởng bởi tốc độ lạm phát biến động tăng giá nguyên vật liệu làm cho chỉ tiêu giá vốn của thành phẩm chiếm tỷ trọng cao hơn so với cùng kỳ. Bên cạnh đó chi phí nhiên liệu tăng đẩy chi phí cước vận chuyển và chi phí bán hàng của quý 3 năm 2026 cao hơn 784 triệu đồng cùng kỳ năm 2025.
Trên đây là 2 nhân tố chính dẫn đến sự sụt giảm lợi nhuận trong quý 3 năm 2026 so với quý 3 năm 2025.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Trang Nhung	Nguyễn Ngọc Liên	Shin Young Sik

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận theo địa lý

Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.
Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản,

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	*32,156,891,265*	*29,446,841,097*	*26,481,170,250*	*24,921,520,325*			*58,638,061,515*	*54,368,361,422*
Doanh thu thuần giữa các bộ phận		*10,261,580,000*		*13,358,400,000*		*(23,619,980,000)*	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	*32,156,891,265*	*39,708,421,097*	*26,481,170,250*	*38,279,920,325*		*(23,619,980,000)*	*58,638,061,515*	*54,368,361,422*
Lợi nhuận gộp	*18,975,491,023*	*4,003,412,582*	*12,099,629,480*	*5,819,136,544*			*31,075,120,503*	*9,822,549,126*
Lợi nhuận trước thuế	*109,346,488*	*(2,266,931,446)*	*(99,118,250)*	*1,777,988,654*	*724,666,995*		*734,895,233*	*(488,942,792)*
Tài sản của bộ phận	*475,222,819,358*	*506,227,844,162*	*350,246,045,443*	*328,344,299,733*	*(19,846,992,936)*	*(26,370,885,822)*	*805,621,871,865*	*808,201,258,073*
Nợ phải trả của bộ phận	*83,797,897,032*	*117,711,198,358*	*80,292,713,571*	*58,983,205,695*	*(9,918,671,717)*	*(15,556,860,498)*	*154,171,938,886*	*161,137,543,555*
Mua sắm tài sản cố định							-	-
Khấu hao và phân bổ	*6,443,113,930*	*6,613,811,237*	*5,310,846,550*	*5,068,775,302*			*11,753,960,480*	*11,682,586,539*

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Tấm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Tổng	
	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	*56,049,598,794*	*53,403,600,384*		-	*2,588,462,721*	*964,761,038*	*58,638,061,515*	*54,368,361,422*